TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2026/DS-PT
Ngày 25 tháng 8 năm 2026
V/v *Tranh chấp chia thừa kế tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú

Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 7, ngày 05 tháng 8, ngày 19 và ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2026/TLPT- DS ngày 24 tháng 4 năm 2026 về việc *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"*; do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 169/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thân Nhân L, sinh năm 1954; Nơi đăng ký tạm trú: phòng 1414, chung cư N, khu đô thị S, phường P, Thành phố Hà Nội (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thân Nhân L1, sinh năm 1969; nơi đăng ký thường trú: nhà 06, tầng B, tòa F, khu đô thị V, phường T, Thành phố Hà Nội (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Đăng T, là luật sư của Công ty L6, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: số H H, phường Y, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Thân Nhân L2, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1973; Nơi đăng ký tạm trú: phòng số 2010, tầng 20, Tòa nhà DV4, số G, N, phường Y, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Thân Nhân L2: chị Thân Hương L3, sinh năm 1993; Nơi đăng ký tạm trú: phòng số 2010, tầng 20, Tòa nhà DV4, số G, N, phường Y, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thân Nhân K, sinh năm 1948; Địa chỉ: số F T, phường C, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bà Thân Thị C, sinh năm 1952; Địa chỉ: tổ dân phố V, phường K, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

3. Ông Thân Nhân N, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

4. Bà Thân Thị N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu A, phường V, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

5. Bà Thân Thị L4, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn L, xã N, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

6. Ông Thân Nhân L1, sinh năm 1969; nơi đăng ký thường trú: nhà 06, tầng B, tòa F, khu đô thị V, phường T, Thành phố Hà Nội (có mặt).

7. Ông Thân Nhân L5, sinh năm 1973; Địa chỉ: tổ dân phố C, Phường H, Thành phố Hà Nội (có mặt).

8. Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Ninh.

9. Chị Thân Hương L3, sinh năm 1993 (có mặt).

10. Anh Thân Bảo N2, sinh năm 2000.

11. Cháu Thân Nhân V, sinh năm ngày 12/4/ 2008.

12. Cụ Nguyễn Thị V1, sinh năm 1927 (đã chết ngày 13/5/2025)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ V1*:*

12.1 Ông Thân Nhân L, sinh năm 1954; Nơi đăng ký tạm trú: phòng 1414, chung cư N, khu đô thị S, phường P, Thành phố Hà Nội (có mặt);

12.2 Ông Thân Nhân L2, sinh năm 1968; Nơi đăng ký tạm trú: phòng số 2010, tầng 20, Tòa nhà DV4, số G, N, phường Y, Thành phố Hà Nội (có mặt);

12.3 Ông Thân Nhân K, sinh năm 1948; Địa chỉ: số F T, phường C, Thành phố Hà Nội (có mặt);

12.4 Bà Thân Thị C, sinh năm 1952; Địa chỉ: tổ dân phố V, phường K, tỉnh Bắc Ninh (có mặt);

12.5 Ông Thân Nhân N, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt);

12.6 Bà Thân Thị N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu A, phường V, tỉnh Bắc Ninh (có mặt);

12.7 Bà Thân Thị L4, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn L, xã N, tỉnh Bắc Ninh (có mặt);

12.8 Ông Thân Nhân L1, sinh năm 1969; Đăng ký thường trú: nhà 06, tầng B, tòa F, khu đô thị V, phường T, Thành phố Hà Nội (có mặt);

12.9 Ông Thân Nhân L5, sinh năm 1973; Địa chỉ: tổ dân phố C, phường H, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Người kháng cáo:* ông Thân Nhân L, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai nguyên đơn là ông Thân Nhân L *trình bày:*

Cụ Thân Nhân Đ, sinh năm 1930 chết ngày 17/4/2020, cụ Nguyễn Thị V1 sinh năm 1927 chết ngày 13/5/2025, đều không để lại di chúc, cụ Đ, cụ V1 có sinh được 09 người con đẻ, không có con nuôi, con riêng nào khác, gồm ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L2, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5;

Khi còn sống, cụ Đ, cụ V1 có tài sản là 02 thửa đất thuộc thửa số 897 TBĐ số 12 diện tích 730m^2 và thửa số 947 TBĐ số 12 diện tích 560m^2 địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) và các tài sản gồm 01 nhà ở cấp 4, 01 nhà cấp III, 01 nhà bếp, tường bao, 01 ao, 01 cổng xây và toàn bộ cây cối gắn liền trên đất. Nguồn gốc 02 thửa đất là do cụ Đ, cụ V1 sử dụng ổn định từ năm 1946 cho đến nay. Sau khi cụ Đ chết (năm 2020) thì cụ V1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 2022 thì cụ V1 không còn minh mẫn nên ông L1 về ở trên đất, trực tiếp chăm sóc cụ V1. Sau khi cụ V1 chết thì ông L1 vẫn là người quản lý, sử dụng đất đến nay. Khoảng 02 tháng sau khi cụ Đ chết thì ông L, ông K, bà C, ông N, bà N1, bà L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 mới biết diện tích 560m^2 thuộc thửa đất số 947 TBĐ số 12 là tài sản của cụ Đ, cụ V1 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 20/11/1995 cho chủ sử dụng đất mang tên ông Thân Nhân L2. Nhận thấy việc UBND huyện T cấp cho cụ Đ, cụ V1 mới chỉ công nhận quyền sử dụng diện tích 730m^2 thuộc thửa số 897 TBĐ số 12, còn thiếu thửa số 947 TBĐ số 12 diện tích 560m^2 chưa được ghi trong GCNQSDĐ. Khi đến UBND xã N hỏi thì được trả lời thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho Thân Nhân L2. Tất cả 08 anh chị em ruột đều khẳng định cụ Đ, cụ V1 chưa bao giờ tuyên bố cho ông L2 thửa đất số 947 mà vẫn do cụ Đ, cụ V1 trực tiếp sử dụng. Do vậy ông L khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp ngày 20/11/1995 mang tên chủ sử dụng đất là ông Thân Nhân L2; yêu cầu chia tài sản chung, thừa kế di sản của cụ Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/5/2025, cụ Nguyễn Thị V1 đã chết không để lại di chúc, ông L bổ sung yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị V1 đã chết để lại là phần tài sản của cụ V1 trong

khối tài sản chung với cụ Đ. Như vậy đến nay ông L khởi kiện: Yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp ngày 20/11/1995 công nhận quyền sử dụng diện tích 560m^2 đất thuộc thửa số 947 TBĐ số 12, địa chỉ tại N, T, Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh) do ông Thân Nhân L2 đứng tên; Yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Thân Nhân Đ, cụ Nguyễn Thị V1 đã chết để lại cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần tài sản được chia ông đồng ý gộp chung với phần tài sản của các anh chị và các em ông là ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 để làm nơi thờ cúng chung chứ không yêu cầu chia riêng.

Về tiền công sức trông nom, bảo quản di sản, chi phí mai táng ông và các anh chị em đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông* Thân Nhân L2 *và người đại diện theo uỷ quyền của ông* L2 *đều thống nhất trình bày:* Ông L2 là con trai của cụ Thân Nhân Đ, cụ Nguyễn Thị V1. Cha mẹ ông sinh được 9 anh chị em ruột gồm: Thân Nhân K, Thân Thị C, Thân Nhân L, Thân Nhân N, Thân Thị N1, Thân Thị L4, Thân Nhân L1, Thân Nhân L5. Ông L2 kết hôn với bà Nguyễn Thị U vào năm 1990, vợ chồng ở chung với cụ Đ, cụ V1 đến năm 1993 thì vợ chồng ông L2 mua một mảnh đất ở mặt đường 295 rồi làm nhà ra đó ở riêng từ tháng 3/1993. Đến năm 1995, cụ Đ là bố của ông L2 có đưa cho 01 sổ đỏ bảo là bố mẹ cho các con mảnh đất được tách ra từ mảnh đất bố mẹ để ở, ông L2 không biết là cụ Đ tách đất cho và cũng không biết ranh giới đất cho từ đâu. Năm 2001 thì anh trai cả là ông K đem tiền về xây nhà 2 tầng trên đất cho cụ Đ, cụ V1 ở suốt từ năm đó đến năm 2020 cụ Đ mất vào tháng 3/2020. Sau đó khoảng năm 2021 thì các anh em trong nhà có ý kiến bảo ông L2 phải nhập thửa đất 947 vào diện tích đất của cụ Đ nhưng ông L2 có nói rõ là nếu xây nhà thờ đồng ý còn không xây nhà thờ thì phần anh K xây nhà nếu có xây trên đất nhà ông L2 thì ông L2 xin tặng riêng ông K để ông K sử dụng còn nhập đất để đứng tên mẹ (cụ V1) hay tên chung thì ông L2 không đồng ý. Ông L2 khẳng định thửa số 947 TBĐ số 12, diện tích 560m² có nguồn gốc của cụ Đ cho ông L2, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 20/11/1995 cho Thân Nhân L2, ông không có giấy tờ tặng cho đất nhưng ông L2 được cụ Đ đưa bìa đỏ là giữ là đúng, do gia đình ông chuyển chỗ ở nhiều nơi nên không tìm thấy bìa đỏ này nên không cung cấp cho Toà án được. Nay ông L yêu cầu chia thửa kế là thửa số 897 TBĐ số 12 diện tích 730m² và thửa số 947 TBĐ số 12 diện tích 560m² và tài sản gắn liền trên đất bao gồm 01 nhà ở cấp 4 bốn gian, 01 nhà cấp III 02 tầng diện tích 85m²/tầng, 01 nhà bếp, tường bao, 01 ao, cổng xây và toàn bộ cây cối gắn liền trên đất. Ông L2 chỉ đồng ý chia phần diện tích đã cấp bìa đỏ cho cụ Đ, cùng các tài sản trên đất, phần thừa kế ông được chia ông đồng ý nhận, còn phần diện tích đất đã cấp cho ông L2 thì là của ông nên ông không đồng ý chia thừa kế.

- *Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là bà* Nguyễn Thị U *trình bày:*

Bà U kết hôn với ông L2 năm 1990, ở chung với bố mẹ chồng đến năm 1991 thì chuyển ra ngoài đường tỉnh lộ 295. Đối với thửa đất số 947 được bố mẹ chồng là ông Đ bà V1 cho ông L2, không có biên bản họp gia đình. Năm 1995

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Thân Nhân L2. Bà xác định là thửa đất này là của ông L2 nên không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Thân Nhân K*, bà* Thân Thị C*, ông* Thân Nhân N*, bà* Thân Thị N1*, bà* Thân Thị L4*, ông* Thân Nhân L1 *và ông* Thân Nhân L5 *đều trình bày:*

Các ông, bà là con của cụ Đ, sinh năm 1930, chết ngày 17/5/2020 không để lại di chúc và cụ Nguyễn Thị V1 sinh năm 1927, chết ngày 13/5/2025 cũng không để lại di chúc. Cụ Đ và Cụ V1 sinh được 09 người con gồm: ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L2, ông L1 và ông L5. Khi còn sống, bố mẹ có tài sản là 02 thửa đất thuộc thửa số 897 và thửa số 947 cùng TBĐ số 12 cùng các công trình xây dựng và cây cối trên đất. Năm 2012, cơ quan có thẩm quyền đo đạc để hợp 02 thửa này thành thửa số 266, diện tích 1368,3m². Nguồn gốc đất là do bố mẹ sử dụng ổn định từ năm 1946, không tranh chấp. Sau khi cụ Đ chết năm 2020 thì cụ V1 tiếp tục quản lý và sử dụng đất. Sau khi cụ V1 chết thì em trai là Thân Nhân L1 quản lý. Khoảng 02 tháng sau khi cụ Đ chết, anh em phát hiện ra GCNQSDĐ cấp ngày 20/11/1995 cho cụ Đ mới chỉ công nhận quyền sử dụng diện tích 730m² thuộc thửa số 897, còn thiếu thửa số 947 diện tích 560m² chưa được ghi trong GCNQSDĐ. Ông K có đến UBND xã hỏi thì được trả lời thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho ông L2. Tất cả 08 anh chị em đều khẳng định khi các cụ còn sống chưa bao giờ tuyên bố cho ông L2 thửa đất số 947.

Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông L2 là không đúng quy định, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các anh chị em. Do vậy, các ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Đề nghị Tòa chia thừa kế tài sản của bố mẹ bằng hiện vật là đất và tài sản gắn liền trên phần đất được chia nhưng không yêu cầu chia riêng cho từng người mà đồng ý gộp vào phần tài sản được chia của 8 anh chị em (bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5) để đứng tên chung và sử dụng chung làm nơi thờ cúng. Phần đóng góp công sức vào tài sản thì các ông bà đều không yêu cầu trích chia mà đề nghị xác định là của bố mẹ để phân chia thửa kế theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị* L3*, cháu* N2*, cháu* V *là các con của ông* L2*, bà* U *đều xác định không liên quan đến di sản nên không có yêu cầu gì.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là* UBND xã N *đại diện theo ủy quyền bà* Nguyễn Thị H *trình bày:*

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho ông Thân Nhân Đ.

Thửa số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 560m^2; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho ông Thân Nhân L2.

Hiện nay UBND xã chỉ còn lưu giữ bản đồ giải thửa năm 1991, sổ mục kê năm 1991, tuy nhiên không còn lưu được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất 897 và 947 nên không cung cấp được cho Toà án.

2. Nguồn gốc các thửa đất trên có thể hiện diện tích là 1.290m^2 (gồm thửa số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2 và thửa số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 560m^2) theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa số 266 diện tích 1.368,3m^2. Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nay theo kết quả đo đạc, trồng áp thấy rằng, đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2 *(theo hiện trạng sử dụng đất hiện nay là 799,5m)^2* phần diện tích tăng so với giấy chứng nhận đã cấp là 69,5m^2. Đối với thửa số 947, tờ bản đồ số 12 diện tích 560m^2 *(theo hiện trạng sử dụng là 579,1m^2)*, phần diện tích tăng so với giấy chứng nhận đã cấp là 19,1m^2. Như vậy có sự chênh lệch về diện tích trong quá trình sử dụng, bởi do thửa đất 897 và 947 nằm trong 1 khuôn viên do chính người sử dụng đất đã xây tường để bao quanh ranh giới 2 thửa đất để phân định ranh giới rõ ràng với các hộ liền kề nhưng tại vị trí giáp ranh giữa thửa 897 và 947 thì không có ranh giới cứng mà do cụ Đ và ông L2 có quan hệ bố con; vì thế trong quá trình sử dụng, có thể do cụ Đ và các con của ông Đ sử dụng để xây dựng công trình là nhà ở hiện nay tại vị trí giáp ranh đất. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng thì cả 02 thửa đất không có việc hiến đất hay thu hồi phần diện tích nào của các hộ để thực hiện các dự án gì. Hiện trạng cả 2 thửa đã có tường xây bao quanh các thửa đất từ trước nên việc sử dụng các thửa đất không vi phạm quy hoạch gì của thôn, xã. Do đó phần diện tích tăng cả 2 thửa xác định là sai số đo đạc giữa phương tiện đo dây và đo bằng máy.

Về yêu cầu huỷ GCNQSDĐ ngày 20/11/1995 cấp cho ông Thân Nhân L2 đối với thửa số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 560m^2. Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho ông Thân Nhân L2 thì UBND xã N xác định hiện không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy, tuy nhiên việc cấp giấy chứng nhận cho ông Thân Nhân L2 tại thời điểm đó UBND xã, huyện đã thực hiện cấp đồng loạt theo chính sách Nhà nước, được niêm yết công khai toàn dân và không có đơn thư khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đó đến nay nên việc cấp giấy chứng nhận đúng theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh đã tuyên xử:

+ Xác định di sản cụ Thân Nhân Đ, cụ Nguyễn Thị V1 để lại là thửa đất số 897 tờ bản đồ số 12 diện tích 730m^2 (kết quả đo 799,5m^2) được cấp giấy GCNQSDĐ cấp ngày 20/11/1995 mang tên Thân Nhân Đ và các tài sản gắn liền trên đất cả 02 thửa đất (thửa số 897, thửa số 947), (trừ giá trị tài sản là bán mái tôn trước nhà 2 tầng). Tổng cộng giá trị thửa đất và các tài sản gắn liền trên 02 thửa đất là **1.088.746.500** đồng.

+ Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thân Nhân Đ và cụ Nguyễn Thị V1 có 09 người gồm: ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông

Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L2, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5.

[1] .Về yêu cầu khởi kiện:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Nhân L về yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 947, tờ bản đồ 12 diện tích đất 560m^2 (kết quả đo đạc là 579,1m^2). Địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 947, tờ bản đồ số 12 diện tích 560m^2. Địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Thân Nhân L2 ngày 20/11/1995.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thân Nhân L về yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Thân Nhân Đ, cụ Nguyễn Thị V1 theo quy định của pháp luật.

+ Chia cho ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1, ông Thân Nhân L5 được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2 (kết quả đo 799,5m^2) được cấp giấy GCNQSDĐ cấp ngày 20/11/1995 mang tên Thân Nhân Đ *(có trích sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).*

+ Chia cho ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1, ông Thân Nhân L5 được quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền trên diện tích thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2 (kết quả đo 799,5m^2).

+ Ông Thân Nhân L1 có trách nhiệm trích chia 01 kỷ phần thừa kế cho ông Thân Nhân L2 tương ứng số tiền 89.471.433 đồng (tám mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

+ Chia cho ông Thân Nhân L2 được quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 947, tờ bản đồ số 12. Địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh): Gồm một phần diện tích sân gạch đỏ có giá trị 107,82m^2 x 140.000đ x 50% = 7.547.400 đồng, tường rào hoa bó vào sân gạch, trụ cổng 653.000 đồng, cánh cổng 3.684.000 đồng, mái cổng 3.300.000 đồng, tường rào xây cay trước nhà: 360.000 đồng; tường rào xây gạch 704.000 đồng; tường rào xây gạch: 531.000 đồng; 01 cây nhãn 758.000 đồng; 01 cây vải 1.713.000 đồng; 05 cây bưởi x 2.027.000đ = 10.135.000 đồng; 03 cây mít 1.275.000 đồng; 02 cây cau 145.000đ x 2 = 290.000 đồng; 01 cây vối 550.000 đồng, tổng cộng là 31.500.400 đồng.

+ Chia cho ông Thân Nhân L2 được nhận 01 kỷ phần tương ứng bằng tiền là **1.088.746.500** đồng : 9 = 120.971.833 đồng (giá trị 1 kỷ phần) – 31.500.400 đồng (giá trị các tài sản được chia trên thửa đất số 947) = 89.471.433 đồng (tám mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

Ông Thân Nhân L2 được nhận trích chia kỷ phần bằng tiền do ông Thân Nhân L1 trích chia số tiền 89.043.655 đồng (tám mươi chín triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm năm mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 12/3/2026, nguyên đơn là ông Thân Nhân L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thân Nhân L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Ngày 09/4/2026, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Ngày 13/4/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thân Nhân L5 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Ngày 15/4/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị L4 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Thân Nhân L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo là các ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân L1, bà Thân Thị N1, ông Thân Nhân L5, bà Thân Thị L4 thay đổi yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của các cụ theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản trên đất đề nghị chia các tài sản như cấp sơ thẩm đã chia, tuy nhiên trên thực địa nếu tài sản gắn liền với phần đất mà ông L2 được chia thì ông L2 được hưởng, các ông bà không yêu cầu ông L2 khấu trừ giá trị của tài sản trên đất vào kỷ phần di sản được hưởng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thân Nhân L2 là chị Thân Hương L3 không đồng ý với kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn và các ông bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị chia cho ông L2 560m^2 nhưng ở vị trí khác để chừa lối đi ra đường bê tông thì ông L2 không đồng ý. Trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L2 bị hủy thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày bản luận cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của cụ Đ và cụ V1 theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật dân sự.

Về nội dung vụ án:

Chấp nhận kháng cáo của ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân L1, bà Thân Thị N1, ông Thân Nhân L5, bà Thân Thị L4.

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: sửa Bản án sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 27/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3, Bắc Ninh:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thân Nhân L.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 947, tờ bản đồ số 12 diện tích 560m^2 địa chỉ: thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) đã được cấp cho ông Thân Nhân L2.

2. Chia thừa kế của cụ Thân Nhân Đ và cụ Nguyễn Thị V1 theo quy định pháp luật.

3. Xác định di sản của cụ Đ và cụ V1 để lại: gồm thửa đất số 947, tờ bản đồ số 12 diện tích 560m^2 đo đạc hiện trạng là 579,1m^2, thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12 diện tích 730m^2 đo đạc hiện trạng là 799,5m^2 và các tài sản gắn liền trên hai thửa đất (trừ giá trị tài sản là bán mái tôn trước nhà 2 tầng).

4. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thân Nhân Đ và cụ Nguyễn Thị V1 có 9 người con: ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L2, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5.

5. Chia cho ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 được quản lý, sử dụng diện tích 1.225,6m^2 đất (trong đó đất ở 640m^2 đất ở và 585,6m^2 đất vườn) và toàn bộ tài sản trên đất có giá trị là 1.413.801.500 đồng. Các ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5 phải trích trả giá trị tài sản trên hai thửa đất cho ông L5 là 56.444.000 đồng.

6. Chia cho ông Thân Nhân L2 được quản lý, sử dụng diện tích 153m^2 (trong đó 80m^2 đất ở và 73m^2 đất vườn). Ông L2 được nhận số tiền 56.444.000 đồng do ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5 trích trả.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L, ông K, bà C, ông N, bà N1, bà L4.

- Ông L1 ông L5, ông L2 mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.918.063 đồng.

- Ông Thân Nhân L1, ông Thân Nhân L5, ông Thân Nhân L, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xác định hàng thừa kế: cụ Thân Nhân Đ, sinh năm 1930, chết ngày 17/4/2020, cụ Nguyễn Thị V1 chết ngày 13/5/2025. Các cụ chết đều không để lại di chúc nên việc chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của các cụ gồm: (1) ông Thân Nhân K, (2) bà Thân Thị C, (3) ông Thân Nhân L, (4) ông Thân Nhân N, (5) bà Thân Thị N1, (6) bà Thân Thị L4, (7) ông Thân Nhân L2, (8) ông Thân Nhân L1 và (9) ông Thân Nhân L5 phù hợp với quy định tại các Điều 611, 613, 651 của Bộ luật dân sự.

[3.2] Về nguồn gốc diện tích đất: Thửa đất số 897 và Thửa đất số 947, cùng tờ bản đồ số 12; có địa chỉ tại thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh đều do cụ Đ, cụ V1 khai hoang sử dụng từ khoảng năm 1946. Đến năm 1995 thì cụ Thân N3 Đọ được ghi tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1991 tại UBND xã N đối với thửa số 897, diện tích 730m^2; và ông Thân Nhân L2 được ghi tên chủ sử dụng đất tại thửa số 947, diện tích 560m^2.

Thửa đất số 897 đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Văn Đ1 ngày 20/11/1995. Thửa đất số 947 đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Nhân L2 ngày 20/11/1995.

[3.3] Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Nhân L2 thì thấy: Thửa đất số 947 đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Nhân L2 ngày 20/11/1995. Tuy nhiên, hiện nay UBND xã N và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai liên xã T không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 897 và 947. Do không thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho ông L2 nên không có căn cứ đánh giá được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L2 có đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hay không.

Mặt khác, theo lời trình bày của ông L2 thì xác định ông kết hôn với bà Nguyễn Thị U vào năm 1990, vợ chồng ở chung với cụ Đ1, cụ V1 đến năm 1993 thì ra ở riêng. Ông L2 không biết là cụ Đ1 tách đất cho ông và cũng không biết ranh giới thửa đất được tặng cho. Ông L2 xác định không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không nộp thuế sử dụng đất và thực tế ông L2 không sử dụng thửa đất. Quá trình các cụ xây dựng các công trình trên đất thì các bên không có tranh chấp gì. Ông L2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các cụ tặng cho ông thửa đất số 947. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ V1 đều không thừa nhận có việc các cụ tặng cho ông L2 thửa đất trên.

Do đó, có căn cứ xác định việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Nhân L2 là không đúng đối tượng sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Nhân L2 thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013, điểm d khoản 2 Điều 152 Luật đất đai 2024. Tuy nhiên, UBND huyện T do UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng xác định việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Nhân L2 là đúng quy định của pháp luật và không tiến hành thu hồi nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 320049 ngày 20/11/1995 do UBND huyện T, tỉnh Hà Bắc cấp cho ông Thân Nhân L2 đối với thửa đất số 947, tờ bản đồ 12, diện tích đất 560m^2 (kết quả đo đạc thực trạng 579,1m^2) có địa chỉ tại: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

[3.4] Về xác định di sản của cụ Đ1 và cụ V1:

- Đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12, diện tích 730m^2 được cấp GCNQSDĐ ngày 20/11/1995 mang tên Thân Văn Đ1. Căn cứ sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1991 đã cấp giấy chứng nhận thửa đất cho cụ Đ1. Sau khi cụ Đ1 chết thì cụ V1 quản lý đất; đến năm 2025 cụ V1 chết thì đến nay các đồng thừa kế đều xác định thửa đất số 897 là di sản của cụ Đ1 và cụ V1, ông L yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

- Đối với thửa đất số 947, tờ bản đồ 12, theo nhận định ở mục [3.3] thì xác định thửa đất do các cụ quản lý sử dụng, thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của cụ Đ1 và cụ V1, nên xác định thửa đất là di sản của cụ Đ1 và cụ V1. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 947, tờ bản đồ 12 không phải là di sản của cụ Đ1, cụ V1 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L đối với thửa đất này là không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Cần xác định di sản của cụ Đ1 và cụ V1 là quyền sử dụng hai thửa đất số 897 và 947 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đều đồng ý với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên (nay là Tòa án nhân dân

khu vực 3 – Bắc Ninh), không có yêu cầu xem xét, thẩm định, định giá lại nên giá trị di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ V1 được tính cụ thể như sau:

Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 947, tờ bản đồ số 12 diện tích 560m^2 (đo đạc hiện trạng có diện tích 579,1m^2) là: (Đất ở 360m^2 x 1.100.000 đồng/m^2) + (219,1m^2 đất vườn x 550.000 đồng/m^2) = 396.000.000 đồng + 120.505.000 đồng = 516.505.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 897, tờ bản đồ số 12 diện tích 730m^2 (đo đạc hiện trạng có diện tích 799,5m^2) là: (Đất ở 360m^2 x 1.000.000 đồng/m^2) + (439,5m^2 đất vườn x 500.000 đồng/m^2) = 360.000.000 đồng + 219.750.000 đồng = 579.750.000 đồng.

Giá trị các tài sản gắn liền với hai thửa đất số 947 và 897, tờ bản đồ số 12 theo biên bản định giá tài sản (trừ bán mái lợp tôn trước nhà cấp III 02 tầng) có tổng giá trị là: 508.955.500 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế cụ Đ1 và cụ V1 để lại là: 516.505.000 đồng + 579.750.000 đồng + 508.955.500 đồng = 1.605.210.500 đồng.

[3.5] Về phân chia di sản thừa kế:

Các đương sự đều không ai đề nghị xem xét thanh toán công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản và tiền mai táng phí nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Cụ Đ1 và cụ V1 chết không để lại di chúc nên di sản được chia đều cho 9 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Mỗi người được hưởng giá trị di sản là: (1.605.210.500đ : 9) = 178.356.722 đồng.

Do di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích rộng, đảm bảo đúng hạn mức tách thửa theo quy định của UBND tỉnh B ban hành theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 nên cần chia bằng hiện vật.

Đối với tài sản gắn liền với phần quyền sử dụng đất ông L2 được chia, các ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5 đều nhất trí không yêu cầu khấu trừ vào kỷ phần mà ông L2 được hưởng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Quy đổi bằng hiện vật, ông L2 được hưởng diện tích (làm tròn) là 244,2m^2 (trong đó có 80m^2 đất ở, 164,2m^2 đất trồng cây lâu năm) và các tài sản gắn liền với diện tích đất được hưởng. Do ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5 đều có nguyện vọng được chia để sử dụng chung nên chia cho ông K, bà C, ông L, ông N, bà N1, bà L4, ông L1 và ông L5 được hưởng chung quyền sử dụng đất có diện tích 1.134,4m^2 đất (trong đó có 640m^2 đất ở và 494,4m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

[4] Xét kháng cáo của các đương sự: từ nhận định trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Thân Nhân L, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 là có căn cứ và cần được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ là 9.680.000 đồng. Ông Thân Nhân L1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L, ông K, bà C, ông N, bà N1, bà L4 vì thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Ông L1, ông L5, ông L2 mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần được hưởng (178.356.722 đồng), cụ thể mỗi người phải chịu là 8.918.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Thân Nhân L5 và ông Thân Nhân L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Thân Nhân L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thân Nhân L1, bà Thân Thị N1, ông Thân Nhân L5, bà Thân Thị L4; sửa Bản án sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

Căn cứ Điều 73, Điều 79 của Luật đất đai năm 1993; điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013; điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật đất đai năm 2024; Các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 320049 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hà Bắc cấp cho ông Thân Nhân L2 ngày 20/11/1995 đối với thửa đất số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 560m^2 tại địa chỉ: thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

2. Chia cho ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4, ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích 1.134,4m^2 (trong đó có 640m^2 đất ở, 494,4m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 266, tờ bản đồ đo đạc năm 2012 tại địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chia cho ông Thân Nhân L2 được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích 244,2m^2 (trong đó có 80m^2 đất ở, 164,2m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài

sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 266, tờ bản đồ đo đạc năm 2012 tại địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

4. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thân Nhân L, ông Thân Nhân K, bà Thân Thị C, ông Thân Nhân N, bà Thân Thị N1, bà Thân Thị L4.

- Ông Thân Nhân L1, ông Thân Nhân L5 và ông Thân Nhân L2 mỗi người phải chịu 8.918.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu. Hoàn trả ông Thân Nhân L1 và ông Thân Nhân L5 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0002487 ngày 27/3/2026 và số 0003444 ngày 20/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Phạm Văn Tú	**Nguyễn Thị Hằng**	**Phạm Thị Chuyền**